|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **PHỤ LỤC VII** | **PHỤ LỤC VII** |  |
| **CHƯƠNG TRÌNH BỒI DƯỠNG NÂNG HẠNG GCNKNCM** **THUYỀN TRƯỞNG HẠNG NHẤT** *(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2017/TT-BGTVT ngày 20 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)* | **CHƯƠNG TRÌNH BỒI DƯỠNG NÂNG HẠNG GCNKNC THUYỀN TRƯỞNG HẠNG NHẤT** *(Ban hành kèm theo Thông tư số …/2024/TT-BGTVT ngày … tháng … năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)* |  |
| **CHƯƠNG TRÌNH BỒI DƯỠNG NÂNG HẠNG GCNKNCM THUYỀN TRƯỞNG HẠNG NHẤT** |  | Bỏ do trùng với tiêu đề |
| **Tên nghề: Thuyền trưởng phương tiện thủy nội địa** |  | Bỏ do trùng với tiêu đề |
| **Số lượng môn học, mô đun đào tạo:** 08. |  | Đưa xuống phần II |
|  | **Đối tượng tuyển sinh:** Theo thông tư số 40/2019/TT-BGTVT và Thông tư số 38/2023/TT-BGTVT; Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTBXH và Thông tư số 34/2018/TT-BLĐTBXH | Bổ sung quy định về đối tượng tuyển sinh theo các văm bản QPPL hiện hành |
| **GCN cấp sau tốt nghiệp:** GCNKNCM thuyền trưởng hạng nhất | **GCN cấp sau tốt nghiệp:** GCNKNCM thuyền trưởng hạng nhất |  |
| I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO | I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO |  |
| 1. Kiến thức | 1. Kiến thức |  |
| Biết và áp dụng tốt pháp luật về giao thông đường thủy nội địa, pháp luật hàng hải nhằm phục vụ cho các hoạt động của tàu; hiểu, áp dụng đúng các quy tắc giao thông và tín hiệu của phương tiện cũng như các quy tắc phòng ngừa va chạm tàu thuyền trên đường biển; nắm được các quy định của cảng vụ, hoa tiêu; hiểu sâu các kiến thức cơ bản về máy vi tính, phát triển kỹ năng sử dụng máy vi tính và phần mềm đồng thời biết vận dụng kiến thức đã học vào thực tế; hiểu khái quát về hệ thống điều chỉnh tự động và nắm vững được cấu trúc cơ bản của các hệ thống đo lường; vận hành được các thiết bị hàng hải, theo dõi được vết đi, hướng đi và vị trí của tàu bảo đảm an toàn cho chuyến đi; biết áp dụng các thiết bị hàng hải vào điều động tàu một cách thành thạo, chuẩn xác và an toàn. | Trình bày và áp dụng tốt pháp luật về giao thông đường thủy nội địa, pháp luật hàng hải nhằm phục vụ cho các hoạt động của phương tiện; nêu và áp dụng đúng các quy tắc giao thông và tín hiệu của phương tiện cũng như các quy tắc phòng ngừa va chạm phương tiện thuyền trên đường biển; nắm được các quy định của cảng vụ, hoa tiêu; vận hành được các thiết bị hàng hải, theo dõi được vết đi, hướng đi và vị trí của phương tiện bảo đảm an toàn cho chuyến đi; biết áp dụng các thiết bị hàng hải vào điều động phương tiện một cách thành thạo, chuẩn xác và an toàn. | Cắt bỏ nội dung “*hiểu sâu các kiến thức cơ bản về máy vi tính, phát triển kỹ năng sử dụng máy vi tính và phần mềm đồng thời biết vận dụng kiến thức đã học vào thực tế, hiểu khái quát về hệ thống điều chỉnh tự động và nắm vững được cấu trúc cơ bản của các hệ thống đo lường*” vì *bỏ MĐ Công nghệ thông tin, tự động hóa trong điều khiển* |
| 2. Kỹ năng | 2. Kỹ năng |  |
| Sử dụng thành thạo các thiết bị thông tin liên lạc và các thiết bị hàng hải trong mọi tình huống phục vụ công tác khai thác tàu, công tác tìm kiếm cứu nạn; thành thạo kỹ thuật điều động tàu tự hành, phà và các loại đoàn lai dắt một cách thành thạo, chuẩn xác và an toàn khi hành trình, ra vào bến, neo đậu. | Sử dụng thành thạo các thiết bị thông tin liên lạc và các thiết bị hàng hải trong mọi tình huống phục vụ công tác khai thác tàu, công tác tìm kiếm cứu nạn; thành thạo kỹ thuật điều động tàu tự hành, phà và các loại đoàn lai dắt một cách thành thạo, chuẩn xác và an toàn khi hành trình, ra vào bến, neo đậu. |  |
| 3. Thái độ, đạo đức nghề nghiệp | 3. Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm |  |
| Có ý thức rèn luyện để nâng cao trình độ nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu phát triển của ngành đường thủy nội địa; yêu nghề, có ý thức cộng đồng và tác phong công nghiệp, có thói quen lao động nghề nghiệp, sống lành mạnh phù hợp với phong tục, tập quán và truyền thống văn hóa dân tộc. | Có ý thức rèn luyện để nâng cao trình độ nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu phát triển của ngành đường thủy nội địa; yêu nghề, có ý thức cộng đồng và tác phong công nghiệp, có thói quen lao động nghề nghiệp, sống lành mạnh phù hợp với phong tục, tập quán và truyền thống văn hóa dân tộc. |  |
| II. THỜI GIAN VÀ PHÂN BỔ THỜI GIAN CỦA KHÓA HỌC | II. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC VÀ THỜI GIAN CỦA KHÓA HỌC | Điều chỉnh tên mục phù hợp với nội dung của mục |
| Thời gian của khóa học: 300 giờ, bao gồm: |  | Bỏ do trùng lặp |
| 1. Thời gian các hoạt động chung: 15 giờ. | 1. Số lượng môn học, mô đun đào tạo: 07 | Đưa từ phần trên xuống cho phù hợp |
| 2. Thời gian học tập: 285 giờ, trong đó: | 2. Thời gian học tập: 205 giờ, bao gồm: | Giảm thời gian cho phù hợp với đối tượng đào tạo và nội dung chương trình |
| a) Thời gian thực học: 270 giờ. | a) Thời gian học lý thuyết, thực hành: 196 giờ |  |
| b) Thời gian ôn, thi kết thúc khóa học: 15 giờ. | b) Thời gian kiểm tra đánh giá kết thúc môn học, mô đun: 9 giờ |  |
| III. DANH MỤC MÔN HỌC, MÔ ĐUN VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO | III. DANH MỤC MÔN HỌC (MH), MÔ ĐUN (MĐ) VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO |  |
| |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Mã**  **MH, MĐ** | **Tên môn học, mô đun** | **Thời gian đào tạo (giờ)** | | MH 01 | Pháp luật về giao thông đường thủy nội địa | 15 | | MĐ 02 | Công nghệ thông tin, tự động hóa trong điều khiển | 30 | | MĐ 03 | Hàng hải và các thiết bị hàng hải | 60 | | MĐ 04 | Điều động tàu và thực hành điều động tàu | 45 | | MH 05 | Kinh tế vận tải | 30 | | MH 06 | Luồng chạy tàu thuyền | 30 | | MĐ 07 | Khí tượng thủy văn | 30 | | MH 08 | Nghiệp vụ thuyền trưởng | 30 | | **Tổng cộng** | | **270** | | |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Mã**  **MH, MĐ** | **Tên môn học, mô đun** | **Thời gian đào tạo (giờ)** | | MH 01 | Pháp luật về giao thông đường thủy nội địa | 15 | | MĐ 02 | Thiết bị hàng hải | 30 | | MĐ 03 | Điều động phương tiện | 40 | | MH 04 | Kinh tế vận tải | 30 | | MH 05 | Luồng chạy tàu thuyền | 30 | | MĐ 06 | Khí tượng thủy văn | 30 | | MH 07 | Nghiệp vụ thuyền trưởng | 30 | | **Tổng cộng** | | **205** | | -Bỏ MĐ 02: “*Công nghệ thông tin, tự động hóa trong điều khiển*” (nội dung này đã được đào tạo chương trình phổ thông)  - Đổi tên và giảm số giờ *MĐ 02. Thiết bị hàng hải* cho phù hợp với yêu cầu đầu ra của hạng thuyền trưởng  -Sửa tên *MĐ 04: Điều động tàu* cho thống nhất; Phù hợp với mục tiêu của chương trình |
| IV. THI KẾT THÚC KHÓA HỌC | IV. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH |  |
|  | 1. Hình thức đào tạo: |  |
|  | - Lý thuyết: Áp dụng hình thức đào tạo trực tiếp hoặc trực tuyến.  - Thực hành: Áp dụng hình thức đào tạo trực tiếp hoặc trực tuyến, nhưng số giờ học trực tuyến không vượt quá 30% tổng số thời lượng thực hành trong chương trình.  - Đối với hình thức đào tạo trực tuyến, cơ sở đào tạo phải có đủ cơ sở vật chất đáp ứng và lựa chọn các nội dung phù hợp trong các môn học, mô đun. | Quy định hình thức đào tạo để các cơ sở đào tạo thực hiện, bổ sung quy định về đào tạo trực tuyến nội dung lý thuyết |
| 1. Kiểm tra kết thúc môn học, mô đun: | 2. Kiểm tra kết thúc môn học, mô đun: |  |
| Người học phải học đầy đủ nội dung theo yêu cầu chương trình các môn học, mô đun quy định. Nội dung, hình thức và điều kiện kiểm tra khi kết thúc môn học, mô đun do người đứng đầu cơ sở đào tạo quyết định. Kết quả kiểm tra được đánh giá theo một trong hai mức là đạt yêu cầu và không đạt yêu cầu. | - Nội dung, hình thức, thời gian tổ chức kiểm tra do người đứng đầu cơ sở đào tạo quyết định.  - Điểm tổng kết các môn học, mô đun phải đạt từ 5,0 trở lên mới đủ điều kiện tham gia thi kết thúc khóa học. | Không quy định thời lượng tham gia môn học do đã có quy định tại khoản 2, Điều 9 Thông tư 40/2019/TT-BGTVT |
| 2. Thi kết thúc khóa học: | 3. Thi kết thúc khóa học: |  |
| |  |  |  | | --- | --- | --- | | **STT** | **Môn thi** | **Hình thức thi** | | 1 | Lý thuyết tổng hợp | Trắc nghiệm | | 2 | Lý thuyết chuyên môn | Vấn đáp | | 3 | Điều động tàu | Thực hành | | Căn cứ kết quả kiểm tra kết thúc môn học, mô đun, học viên được tham dự kỳ thi kết thúc khóa học để cấp Giấy CNKNCM thuyền trưởng hạng Nhì, gồm các nội dung sau:   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **STT** | **Môn thi** | **Hình thức thi** | | 1 | Lý thuyết tổng hợp | Trắc nghiệm | | 2 | Lý thuyết chuyên môn | Vấn đáp | | 3 | Điều động phương tiện | Thực hành | | Bổ sung điều kiện để được kiểm tra kết thúc khóa học |
|  | 4. Hướng dẫn khác: |  |
|  | - Cơ sở đào tạo xây dựng chương trình chi tiết cho từng mô đun đảm bảo nội dung phù hợp; đảm bảo số giờ lý thuyết, số giờ thực hành và số giờ kiểm tra theo đúng quy định.  - Định kỳ hàng năm, nội dung các mô đun trong chương trình phải được rà soát và cập nhật vào chương trình chi tiết cho phù hợp với thực tế. | Quy định cụ thể trách nhiệm của cơ sở đào tạo |
| V. CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO |  | Bỏ việc quy định chương trình chi tiết để các cơ sở đào tạo chủ động xây dựng giáo trình, tài liệu, thống nhất với quy định tại điểm c khoản 3 Điều 6 của dự thảo Thông tư. |
| 1. Tên môn học: **PHÁP LUẬT VỀ GIAO THÔNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA** |  |  |
| a) Mã số: MH 01. |  |  |
| b) Thời gian: 15 giờ. |  |  |
| c) Mục tiêu: Giúp người học có khả năng hiểu, áp dụng đúng các quy tắc giao thông và tín hiệu của phương tiện; hiểu, áp dụng đúng các quy tắc phòng ngừa va chạm tàu thuyền trên đường biển; thuộc các loại báo hiệu đường thủy nội địa Việt Nam; nắm được các quy định về cảng vụ, hoa tiêu. |  |  |
| d) Nội dung: |  |  |
| | **STT** | **Nội dung** | **Thời gian đào tạo (giờ)** | | --- | --- | --- | | 1 | Chương I: Một số báo hiệu đường biển và đường thủy nội địa Việt Nam | 7 | | 1.1 | Một số báo hiệu đường biển | | 1.2 | Báo hiệu đường thủy nội địa Việt Nam | | 2 | Chương II: Quy tắc phòng ngừa va chạm tàu thuyền trên biển | 5 | | 2.1 | Hành trình của tàu thuyền khi nhìn thấy nhau | | 2.2 | Đèn và dấu hiệu | | 2.3 | Tín hiệu âm thanh và tín hiệu ánh sáng | | 3 | Chương III: Hoa tiêu - Cảng vụ | 1 | | 3.1 | Hoa tiêu hàng hải | | 3.2 | Cảng vụ | | 4 | Chương IV: An toàn trực ca | 1 | | 4.1 | Bố trí trực ca | | 4.2 | Các chế độ hoạt động của tàu | | Kiểm tra kết thúc môn học | | 1 | | **Tổng cộng** | | **15** |   đ) Hướng dẫn thực hiện chương trình môn học: |  |  |
| - Căn cứ vào các văn bản pháp luật về giao thông đường thủy nội địa đưa ra nội dung các bài học lý thuyết; |  |  |
| - Tổ chức cho người học thực hành, quan sát mô hình, các báo hiệu trên sa bàn. |  |  |
| 2. Tên mô đun: **CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, TỰ ĐỘNG HÓA TRONG ĐIỀU KHIỂN** |  |  |
| a) Mã số: MĐ 02. |  |  |
| b) Thời gian: 30 giờ. |  |  |
| c) Mục tiêu: Giúp người học có khả năng hiểu sâu các kiến thức cơ bản về máy vi tính; phát triển kỹ năng sử dụng máy vi tính và phần mềm; biết vận dụng kiến thức đã học vào thực tế; hiểu khái quát về hệ thống điều chỉnh tự động; nắm vững được cấu trúc cơ bản của các hệ thống đo lường như hệ thống đo nhiệt độ, đo áp suất, đo lưu lượng, đo mức chất lỏng. |  |  |
| d) Nội dung: |  |  |
| |  |  |  | | --- | --- | --- | | **STT** | **Nội dung** | **Thời gian đào tạo (giờ)** | | I | Phần I. Tin học ứng dụng |  | | 1 | Chương 1: Các kiến thức cơ bản | 1 | | 1.1 | Bài 1. Thông tin và xử lý thông tin | | 1.2 | Bài 2. Khái niệm phần cứng và phần mềm | | 1.3 | Bài 3. Hệ điều hành | | 2 | Chương 2: Chương trình Windows | 4 | | 2.1 | Bài 1. Giới thiệu chung | | 2.2 | Bài 2. Màn hình Windows | | 2.3 | Bài 3. Khởi động các chương trình và mở các tệp tin dữ liệu | | 2.4 | Bài 4. Quản lý các hồ sơ và tệp tin bằng Windows Explorer | | 2.5 | Bài 5. Internet và Email | | 2.6 | Bài 6. Virus máy tính | | 3 | Chương 3: Chương trình Microsoft Word | 6 | | 3.1 | Bài 1. Giới thiệu về Microsoft Word | | 3.2 | Bài 2. Soạn thảo, định dạng văn bản | | 3.3 | Bài 3. Chèn các đối tượng vào văn bản | | 3.4 | Bài 4. Lưu và in văn bản | | 3.5 | Bài 5. Các công cụ đồ họa | | 4 | Chương 4: Chương trình Microsoft Excel | 6 | | 4.1 | Bài 1. Các khái niệm cơ bản | | 4.2 | Bài 2. Tạo lập, định dạng và in ấn bảng tính | | 4.3 | Bài 3. Các bài tập ứng dụng | | II | Phần 2. Tự động hóa trong điều khiển |  | | 1 | Chương 1: Hệ thống điều chỉnh tự động | 6 | | 1.1 | Bài 1. Một số khái niệm cơ bản | | 1.2 | Bài 2. Khái niệm về điều khiển lập trình | | 2 | Chương 2: Hệ thống đo lường | 6 | | 2.1 | Bài 1. Đo nhiệt độ | | 2.2 | Bài 2. Đo áp suất | | 2.3 | Bài 3. Đo lưu lượng | | 2.4 | Bài 4. Đo mức chất lỏng | | Kiểm tra kết thúc môn học | | 1 | | **Tổng cộng** | | **30** |   đ) Hướng dẫn thực hiện mô đun: |  |  |
| - Căn cứ vào giáo trình tin học, tự động hóa và các tài liệu tham khảo đưa ra nội dung các bài học lý thuyết; |  |  |
| - Tổ chức cho người học thực hành ngay trên máy tại phòng học vi tính và trên tàu huấn luyện. |  |  |
| 3. Tên mô đun: **HÀNG HẢI VÀ CÁC THIẾT BỊ HÀNG HẢI** |  |  |
| a) Mã số: MĐ 03. |  |  |
| b) Thời gian: 60 giờ. |  |  |
| c) Mục tiêu: giúp người học có khả năng theo dõi được vết đi, hướng đi và vị trí của tàu trong từng thời điểm bảo đảm an toàn cho chuyến đi; vận hành được các thiết bị hàng hải. |  |  |
| d) Nội dung: |  |  |
| |  |  |  | | --- | --- | --- | | **STT** | **Nội dung** | **Thời gian đào tạo (giờ)** | | 1 | Chương 1: Địa văn | 20 | | 1.1 | Bài 1. Những khái niệm cơ bản | | 1.2 | Bài 2. Phương hướng trên mặt biển | | 1.3 | Bài 3. Hải đồ | | 1.4 | Bài 4. Phương pháp thao tác hải đồ | | 2 | Chương 2: Thực hành thao tác hải đồ | 20 | | 2.1 | Bài 1. Dụng cụ thao tác hải đồ | | 2.2 | Bài 2. Toán hải đồ cơ bản | | 2.3 | Bài 3. Thực hành thao tác hải đồ | | 3 | Chương 3: Thiết bị hàng hải | 15 | | 3.1 | Bài 1. Hệ thống định vị toàn cầu GPS | | 3.2 | Bài 2. Máy đo sâu hồi âm | | 3.3 | Bài 3. Máy đo tốc độ và khoảng cách | | 3.4 | Bài 4. Ra đa | | Kiểm tra định kỳ, kiểm tra kết thúc môn học | | 5 | | **Tổng cộng** | | **60** |   đ) Hướng dẫn thực hiện mô đun: |  |  |
| - Căn cứ vào giáo trình hàng hải địa văn, máy điện hàng hải và các tài liệu tham khảo về hàng hải đưa ra nội dung các bài học lý thuyết; |  |  |
| - Tổ chức cho người học thực hành thao tác hải đồ, thực hành các thiết bị hàng hải ngay tại phòng học hải đồ và trên các tàu huấn luyện. |  |  |
| 4. Tên mô đun: **ĐIỀU ĐỘNG TÀU VÀ THỰC HÀNH ĐIỀU ĐỘNG TÀU** |  |  |
| a) Mã số: MĐ 04. |  |  |
| b) Thời gian: 45 giờ. |  |  |
| c) Mục tiêu: Giúp người học có khả năng điều động tàu đơn và các loại hình lai theo hạng bằng quy định một cách thành thạo, chuẩn xác và an toàn, biết áp dụng các thiết bị hàng hải vào điều động tàu. |  |  |
| d) Nội dung: |  |  |
| |  |  |  | | --- | --- | --- | | **STT** | **Nội dung** | **Thời gian đào tạo (giờ)** | | 1 | Chương 1: Đối với tàu tự hành | 25 | | 1.1 | Bài 1. Điều động tàu rời, cập cầu khi có gió trong cầu thổi ra, chướng ngại vật mũi, lái | | 1.2 | Bài 2. Điều động tàu rời, cập cầu khi có gió ngoài cầu thổi vào, chướng ngại vật mũi, lái | | 1.3 | Bài 3. Điều động tàu bắt chập tiêu tim luồng phía sau lái khi hành trình nước xuôi, gió ngang | | 1.4 | Bài 4. Điều động tàu bắt chập tiêu tim luồng phía sau lái khi hành trình nước ngược, gió ngang | | 1.5 | Bài 5. Điều động tàu vớt người ngã xuống nước khi đang hành trình nước ngược | | 1.6 | Bài 6. Điều động tàu vớt người ngã xuống nước khi đang hành trình nước xuôi | | 1.7 | Bài 7. Thao tác hải đồ, sử dụng các thiết bị hàng hải như radar, định vị vệ tinh, la bàn để điều động tàu hành trình khi thời tiết xấu, tầm nhìn xa bị hạn chế | | 2 | Chương 2: Đối với đội hình lai đẩy, kéo | 15 | | 2.1 | Bài 1. Điều động đoàn lai đẩy, kéo rời, cập cầu khi có gió trong cầu thổi ra, chướng ngại vật mũi, lái | | 2.2 | Bài 2. Đối với đội hình lai đẩy, kéo rời, cập cầu khi có gió ngoài cầu thổi vào, chướng ngại vật mũi, lái | | 2.3 | Bài 3. Điều động đoàn lai đẩy, kéo bắt chập tiêu tim luồng phía sau lái khi hành trình nước xuôi, gió ngang | | 2.4 | Bài 4. Điều động đoàn lai đẩy, kéo bắt chập tiêu tim luồng phía sau lái khi hành trình nước ngược, gió ngang | | Kiểm tra định kỳ, kiểm tra kết thúc mô đun | | 5 | | **Tổng cộng** | | **45** |   đ) Hướng dẫn thực hiện mô đun |  |  |
| - Căn cứ vào giáo trình điều động tàu thủy và các tài liệu tham khảo về điều động tàu đưa ra nội dung các bài học lý thuyết; |  |  |
| - Tổ chức cho người học huấn luyện thực hành ngay tại phòng học mô phỏng và trên các tàu huấn luyện. |  |  |
| 5. Tên môn học: **KINH TẾ VẬN TẢI** |  |  |
| a) Mã số: MH 05. |  |  |
| b) Thời gian: 30 giờ. |  |  |
| c) Mục tiêu: Giúp người học có khả năng nắm vững những đặc tính chung cơ bản của hàng hóa và phương pháp giao nhận hàng hóa; biết giải quyết các tranh chấp hợp đồng vận chuyển và các sự cố thương vụ. |  |  |
| d) Nội dung: |  |  |
| |  |  |  | | --- | --- | --- | | **STT** | **Nội dung** | **Thời gian đào tạo (giờ)** | | 1 | Chương I: Vị trí, vai trò và đặc điểm của ngành vận tải đường thủy nội địa | 1 | | 1.1 | Vị trí, vai trò | | 1.2 | Đặc điểm | | 2 | Chương II: Quy định về vận tải hàng hóa và hành khách thủy nội địa | 2 | | 2.1 | Quy định về vận tải hàng hóa | | 2.2 | Quy định về vận tải hành khách | | 3 | Chương III: Những vấn đề cơ bản về hàng hóa | 3 | | 3.1 | Đặc tính cơ bản của hàng hóa | | 3.2 | Những nhân tố ảnh hưởng tới hàng hóa | | 3.3 | Nhãn hiệu hàng hóa | | 3.4 | Đo lường và kiểm định hàng hóa | | 3.5 | Lượng giảm tự nhiên và tổn thất hàng hóa | | 4 | Chương IV: Năng suất lao động và năng suất phương tiện | 4 | | 4.1 | Khái niệm | | 4.2 | Cách tính | | 4.3 | Ý nghĩa của việc nâng cao năng suất lao động và năng suất phương tiện | | 4.4 | Biện pháp nâng cao năng suất lao động và năng suất phương tiện | | 5 | Chương V: Giá thành vận chuyển | 6 | | 5.1 | Khái niệm, ý nghĩa | | 5.2 | Ảnh hưởng của giá thành tới nền kinh tế quốc dân | | 5.3 | Cách tính giá thành vận chuyển đường thủy nội địa | | 5.4 | Biện pháp hạ giá thành vận chuyển | | 6 | Chương VI: Thương vụ vận tải đường thủy nội địa | 13 | | 6.1 | Sự cố thương vụ | | 6.2 | Hợp đồng vận chuyển và giấy vận chuyển | | 6.3 | Giao nhận hàng hóa theo mớn nước phương tiện | | Kiểm tra kết thúc môn học | | 1 | | **Tổng cộng** | | **30** |   đ) Hướng dẫn thực hiện chương trình môn học: |  |  |
| - Căn cứ vào giáo trình kinh tế vận tải, các quy định về vận tải đường thủy nội địa và các tài liệu tham khảo đưa ra nội dung các bài học lý thuyết; |  |  |
| - Tổ chức cho người học thực hành đo mớn nước, khai thác các bài toán về kinh tế vận tải trong một chuyến đi vòng tròn trên các tàu huấn luyện. |  |  |
| 6. Tên môn học: **LUỒNG CHẠY TÀU** |  |  |
| a) Mã số: MH 06. |  |  |
| b) Thời gian: 30 giờ. |  |  |
| c) Mục tiêu:Giúp người học có khả năng nắm vững sơ đồ các hệ thống sông, kênh ở khu vực; nắm vững đặc điểm chi tiết các con sông chính ở khu vực; thuộc các tuyến vận tải đường thủy nội địa chính ở khu vực. |  |  |
| d) Nội dung: |  |  |
| |  |  |  | | --- | --- | --- | | **STT** | **Nội dung** | **Thời gian đào tạo (giờ)** | | 1 | Chương I: Các tuyến vận tải đường thủy nội địa chính | 9 | | 1.1 | Các tuyến vận tải đường thủy nội địa chính ở miền Bắc | | 1.2 | Các tuyến vận tải đường thủy nội địa chính ở miền Trung | | 1.3 | Các tuyến vận tải đường thủy nội địa chính ở miền Nam | | 2 | Chương II: Đặc điểm chi tiết các con sông chính | 20 | | 2.1 | Đặc điểm chi tiết các con sông chính ở miền Bắc | | 2.2 | Đặc điểm chi tiết các con sông chính ở miền Trung | | 2.3 | Đặc điểm chi tiết các con sông chính ở miền Nam | | Kiểm tra kết thúc môn học | | 1 | | **Tổng cộng** | | **30** |   đ) Hướng dẫn thực hiện chương trình môn học: |  |  |
| - Căn cứ vào giáo trình luồng chạy tàu thuyền, các bản đồ đường thủy nội địa miền Bắc, miền Trung, miền Nam và các tài liệu tham khảo về luồng lạch đưa ra nội dung các bài học lý thuyết; |  |  |
| - Tổ chức cho người học thực hành, quan sát các tuyến luồng trên sa bàn, các tuyến luồng thực tế trên sơ đồ tuyến. |  |  |
| 7. Tên mô đun: **KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN** |  |  |
| a) Mã số: MĐ 07. |  |  |
| b) Thời gian: 30 giờ. |  |  |
| c) Mục tiêu: Giúp người học có khả năng nắm được một số điều kiện thiên nhiên và ảnh hưởng của nó đối với điều động tàu thủy; biết dự báo thời tiết thông qua quan sát các hiện tượng thiên nhiên; biết quy luật dòng chảy và tính toán thủy triều. |  |  |
| d) Nội dung: |  |  |
| | **STT** | **Nội dung** | **Thời gian đào tạo (giờ)** | | --- | --- | --- | | 1 | Chương 1: Khí tượng | 10 | | 1.1 | Bài 1. Khí quyển và thành phần lớp khí quyển gần mặt đất | | 1.2 | Bài 2. Phân lớp khí quyển theo chiều thẳng đứng | | 1.3 | Bài 3. Thời tiết và các yếu tố tạo thành thời tiết | | 1.4 | Bài 4. Bão nhiệt đới | | 1.5 | Bài 5. Bão ở Việt Nam | | 2 | Chương 2: Thủy văn | 4 | | 2.1 | Bài 1. Hải lưu | | 2.2 | Bài 2. Sóng | | 2.3 | Bài 3. Khái niệm các dòng chảy | | 3 | Chương 3: Thủy triều | 15 | | 3.1 | Bài 1. Mực nước trung bình và nguyên nhân dao động mực nước biển | | 3.2 | Bài 2. Khái niệm, đặc điểm, hiện tượng và nguyên nhân gây ra thủy triều. Các chế độ thủy triều | | 3.3 | Bài 3. Bảng thủy triều và cách sử dụng | | Kiểm tra kết thúc môn học | | 1 | | **Tổng cộng** | | **30** |   đ) Hướng dẫn thực hiện mô đun: |  |  |
| - Căn cứ vào giáo trình khí tượng thủy văn, thủy triều và các tài liệu tham khảo đưa ra nội dung các bài học lý thuyết; |  |  |
| - Tổ chức cho người học thực hành, quan sát các hiện tượng thời tiết, thiên nhiên, các hiện tượng dòng chảy trên sông, hiện tượng thủy triều. |  |  |
| 8. Tên môn học: **NGHIỆP VỤ THUYỀN TRƯỞNG** |  |  |
| a) Mã số: MH 08. |  |  |
| b) Thời gian: 30 giờ. |  |  |
| c) Mục tiêu: Giúp người học có khả năng nắm được phương pháp quản lý tài sản và sổ sách của tàu, quản lý thuyền viên và giấy tờ, tài liệu pháp lý của tàu, cách ghi nhật ký tàu; lập được kế hoạch chuyến đi và phân công nhiệm vụ trên tàu; ghi chép cẩn thận các sổ sách, giấy tờ cũng như nhật ký của tàu. |  |  |
| d) Nội dung: |  |  |
| |  |  |  | | --- | --- | --- | | **STT** | **Nội dung** | **Thời gian đào tạo (giờ)** | | 1 | **Nhận bàn giao nhiệm vụ dưới tàu và làm quen tàu** | 6 | | 1.1 | Các hạng mục công việc bàn giao | | 1.2 | Thực hiện công việc bàn giao giữa hai thuyền trưởng | | 1.3 | Làm quen với các thành viên trên tàu | | 1.4 | Lối đi lại, lối thoát hiểm | | 1.5 | Buồng lái, buồng máy | | 1.6 | Vị trí lắp đặt trang thiết bị cứu sinh | | 1.7 | Nội quy và chế độ sinh hoạt của tàu | | 2 | **Quản lý thuyền viên và giấy tờ, tài liệu pháp lý của tàu** | 6 | | 2.1 | Tổ chức sinh hoạt và phân công nhiệm vụ | | 2.2 | Quản lý danh sách thuyền viên vắng mặt trên tàu | | 2.3 | Theo dõi tình trạng sức khỏe của thuyền viên | | 2.4 | Yêu cầu bắt buộc đối với các giấy tờ pháp lý của tàu | | 2.5 | Theo dõi thời hạn bằng cấp | | 3 | **Quản lý tài sản và sổ sách của tàu** | 6 | | 3.1 | Tài sản chung của tàu | | 3.2 | Tài sản của tàu phát cho cá nhân sử dụng | | 3.3 | Thực hiện kiểm kê tài sản | | 3.4 | Quản lý, ghi chép các loại nhật ký trên tàu | | 3.5 | Làm báo cáo định kỳ công tác quản lý tài sản trên tàu | | 4 | **Phương pháp ghi nhật ký tàu** | 3 | | 4.1 | Giới thiệu Nhật ký tàu | | 4.2 | Phương pháp ghi nhật ký tàu | | 5 | **Lập kế hoạch chuyến đi và phân công nhiệm vụ trên tàu** | 7 | | 5.1 | Lập kế hoạch chuyến đi | | 5.2 | Lập phương án và kế hoạch | | 5.3 | Lên kế hoạch kiểm tra | | 5.4 | Chọn tuyến đường | | 5.5 | Thu thập thông tin về tuyến đường | | 5.6 | Tổ chức họp và phân công nhiệm vụ | | 6 | Công tác bảo hiểm | 1 | | Kiểm tra kết thúc môn học | | 1 | | **Tổng cộng** | | **30** |   đ) Hướng dẫn thực hiện chương trình môn học: |  |  |
| - Căn cứ vào các văn bản pháp luật về giao thông đường thủy nội địa đưa ra nội dung các bài học lý thuyết; |  |  |
| - Tổ chức cho người học thực hành thao tác nghiệp vụ thuyền trưởng ngay tại phòng học và trên các tàu huấn luyện. |  |  |